

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024**

---

Tháng 08 năm 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG**

Số 26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 41

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Số 26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch	
Ông Trần Lê Tuấn	Thành viên	
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên	
Ông Lý Quang Thái	Thành viên	Bổ nhiệm 09/04/2024
Ông Chen Chun Kai	Thành viên	Bổ nhiệm 09/04/2024
Ông Wang Chih Shiang	Thành viên	Miễn nhiệm 09/04/2024
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên	
Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên	
Ông Nguyễn Hoài An	Thành viên	Miễn nhiệm 09/04/2024

#### Ban Kiểm soát

Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban	Miễn nhiệm 09/04/2024
Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban	Bổ nhiệm 09/04/2024
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên	
Bà Bùi Thị Ngân Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm 09/04/2024
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên	Miễn nhiệm 09/04/2024

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Trần Lê Tuấn**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2024

Số: 772/2024/UHY - BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2024, trình bày từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc soát xét. Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác với kết luận chấp nhận toàn phần theo Báo cáo soát xét số 100823.010/BCTC.KT3 ngày 10 tháng 8 năm 2023.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán số 260224.013/BCTC-KT3 ngày 26/02/2024.



**Lê Quang Nghĩa**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy CNDKHN Kiểm toán số 3660-2021-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY**


*Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2024*


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.055.188.646.502</b>	<b>1.031.960.299.098</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>277.623.069.332</b>	<b>125.130.822.803</b>
Tiền	111		125.216.466.365	77.400.925.268
Các khoản tương đương tiền	112		152.406.602.967	47.729.897.535
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.1</b>	<b>472.569.547.119</b>	<b>605.832.521.626</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		472.569.547.119	605.832.521.626
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>220.023.968.630</b>	<b>231.174.179.951</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	155.073.443.341	119.812.150.396
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	61.115.869.203	100.964.741.550
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	6.625.623.401	13.343.148.716
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(2.790.967.315)	(2.945.860.711)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>20.974.773.386</b>	<b>21.142.522.633</b>
Hàng tồn kho	141		20.974.773.386	21.142.522.633
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>63.997.288.035</b>	<b>48.680.252.085</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	20.907.377.922	14.173.145.219
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	43.089.910.113	34.507.106.866
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.308.361.709.029</b>	<b>1.170.318.849.823</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.233.745.815.725</b>	<b>984.816.648.206</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.126.450.426.101	875.444.268.666
- Nguyên giá	222		2.693.899.898.679	2.376.605.650.292
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.567.449.472.578)	(1.501.161.381.626)
Tài sản cố định vô hình	227	11	107.295.389.624	109.372.379.540
- Nguyên giá	228		123.297.358.546	123.297.358.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.001.968.922)	(13.924.979.006)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>36.745.071.558</b>	<b>142.596.494.111</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	36.745.071.558	142.596.494.111
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>31.557.213.149</b>	<b>30.825.813.149</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.089.813.149	30.089.813.149
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(532.600.000)	(1.264.000.000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.313.608.597</b>	<b>12.079.894.357</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	5.198.392.437	10.964.678.197
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.115.216.160	1.115.216.160
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.363.550.355.531</b>	<b>2.202.279.148.921</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>684.600.230.680</b>	<b>511.696.300.498</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>396.858.718.556</b>	<b>220.519.728.635</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	53.135.413.417	49.747.402.466
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		956.751.402	698.928.537
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	43.784.397.858	38.000.582.928
Phải trả người lao động	314		62.236.685.932	74.335.201.388
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		25.135.453.132	2.571.783.951
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	140.287.804.566	1.737.836.956
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	45.299.600.000	36.751.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.022.612.249	16.676.492.409
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>287.741.512.124</b>	<b>291.176.571.863</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	287.741.512.124	291.176.571.863
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>18</b>	<b>1.678.950.124.851</b>	<b>1.690.582.848.423</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.678.950.124.851</b>	<b>1.690.582.848.423</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		990.000.000.000	990.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		990.000.000.000	990.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(215.000.000)	(215.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		539.350.565.529	376.931.738.940
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		149.814.559.322	323.866.109.483
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	48.542.275.330
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		149.814.559.322	275.323.834.153
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.363.550.355.531</b>	<b>2.202.279.148.921</b>

  
Ngô Quốc Văn  
Người lập  
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2024

  
Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

  
Trần Lê Tuấn  
Tổng Giám đốc





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	705.011.599.277	584.894.202.298
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		705.011.599.277	584.894.202.298
Giá vốn hàng bán	11	21	469.961.870.074	373.188.275.807
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		235.049.729.203	211.705.926.491
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	23.617.535.499	28.535.125.710
Chi phí tài chính	22	23	7.205.016.543	8.043.431.920
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		7.851.200.900	6.531.326.954
Chi phí bán hàng	25	24	4.056.170.792	5.813.263.297
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	62.072.420.663	55.979.905.659
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		185.333.656.704	170.404.451.325
Thu nhập khác	31		107.425.491	507.249.757
Chi phí khác	32		125.668.844	330.614.418
Lợi nhuận khác	40		(18.243.353)	176.635.339
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		185.315.413.351	170.581.086.664
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	35.500.854.029	33.286.436.873
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	-	133.150.500
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		149.814.559.322	137.161.499.291
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.513	1.385
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	29		1.385

Ngô Quốc Văn  
Người lập

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2024

Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Lê Tuấn  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>185.315.413.351</b>	<b>170.581.086.664</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	68.365.080.868	65.868.595.157
Các khoản dự phòng	03	(886.293.396)	(846.542.930)
(Lãi)các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.421.888.049)	(501.447.755)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(17.131.942.434)	(26.657.122.574)
Chi phí lãi vay	06	7.851.200.900	6.531.326.954
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>240.091.571.240</b>	<b>214.975.895.516</b>
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	7.836.277.371	(7.307.718.928)
Giảm hàng tồn kho	10	167.749.247	203.367.398
Giảm/(Tăng) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	53.837.964.795	(28.216.301.323)
(Tăng) chi phí trả trước	12	(967.946.943)	(12.241.293.064)
Tiền lãi vay đã trả	14	(7.731.828.970)	(6.191.759.710)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(55.463.757.654)	(31.691.789.555)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(13.245.352.698)	(10.864.732.894)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>224.524.676.388</b>	<b>118.665.667.440</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(225.640.149.209)	(141.899.622.101)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	576.609.090
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(44.430.439.986)	(50.185.894.401)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	177.693.414.493	54.466.516.786
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	3.905.790.150
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	11.921.018.434	21.269.500.446
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(80.456.156.268)</b>	<b>(111.867.100.030)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	60.874.840.261	52.727.201.321
Tiền trả nợ gốc vay	34	(55.761.800.000)	(13.640.353.858)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>5.113.040.261</b>	<b>39.086.847.463</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>149.181.560.381</b>	<b>45.885.414.873</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>125.130.822.803</b>	<b>102.419.639.607</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.310.686.148	95.417.050
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>277.623.069.332</b>	<b>148.400.471.530</b>

Ngô Quốc Văn  
Người lập  
Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2024

Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Trần Lê Tuấn  
Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101972 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 19/07/2023.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2024 là 990.000.000.000 đồng, tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty đến ngày 30/06/2024 là 789 người (tại ngày 31/12/2023 là 774 người).

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:

- Bốc xếp hàng hoá. Chi tiết: Bốc xếp hàng hoá đường bộ, bốc xếp hàng hoá cảng biển, bốc xếp hàng hoá cảng sông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải ven biển và viễn dương. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Chi tiết: Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho ngoại quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá trong kho khác;
- Bán buôn, bán lẻ nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn dầu thô, bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

**1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP**

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc: Xí nghiệp Cảng Tiên Sa. Địa chỉ: Số 01 Yết Kiêu, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng. Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh dịch vụ, hàng hoá.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 CÁC NGHIỆP VỤ BẰNG NGOẠI TỆ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

### **3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập vào thời điểm lập báo cáo tài chính của công ty cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được đánh giá vào thời điểm lập báo cáo tài chính của công ty căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### **3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.7 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	04 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm quản lý	03

**3.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10 THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 24 tháng.
- Chi phí bảo hiểm được ghi nhận theo chi phí phát sinh thực tế và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 02 năm.

**3.12 VAY**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**3.13 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 Chi phí đi vay. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**3.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

**3.16 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.17 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**3.18 THUẾ**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**3.20 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.21 THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Do hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm 99% tổng doanh thu của Công ty, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tiền mặt	682.096.137	273.567.930
- Tiền gửi không kỳ hạn	124.534.370.228	77.127.357.338
- Các khoản tương đương tiền	152.406.602.967	47.729.897.535
<b>Cộng</b>	<b>277.623.069.332</b>	<b>125.130.822.803</b>

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 1,6%/năm đến 4%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**5.1 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>472.569.547.119</b>	<b>-</b>	<b>605.832.521.626</b>	<b>-</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	472.569.547.119	-	605.832.521.626	-
<b>Cộng</b>	<b>472.569.547.119</b>	<b>-</b>	<b>605.832.521.626</b>	<b>-</b>

Tại ngày 30/06/2024, các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 2,8%/năm đến 4,7%/năm.

**5.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>30.089.813.149</b>	<b>51.061.051.708</b>	<b>-</b>	<b>30.089.813.149</b>	<b>51.597.574.732</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (*)	19.907.661.902	51.061.051.708	-	19.907.661.902	51.597.574.732	-
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng (**)	10.182.151.247	(**)	-	10.182.151.247	(**)	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>1.467.400.000</b>	<b>(532.600.000)</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>736.000.000</b>	<b>(1.264.000.000)</b>
- Công ty Cổ phần VMIC Logistics	2.000.000.000	1.467.400.000	(532.600.000)	2.000.000.000	736.000.000	(1.264.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>32.089.813.149</b>	<b>-</b>	<b>(532.600.000)</b>	<b>32.089.813.149</b>	<b>-</b>	<b>(1.264.000.000)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

**5.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (TIẾP)**

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá bình quân 30 ngày giao dịch gần nhất trên sàn UpCom tại ngày 30/06/2024 và 31/12/2023.

(\*\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

**Thông tin về các đơn vị nhận đầu tư:**

<u>Tên Công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
<i>Công ty liên doanh liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	45,10%	45,10%	Dịch vụ vận tải, lưu kho, bốc xếp
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	36,00%	36,00%	Dịch vụ lai giắt, hỗ trợ tàu biển
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần VMIC Logistics	Hà Nội	1,41%	1,41%	Dịch vụ logistic, thương mại

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>155.073.443.341</b>	<b>(2.790.967.315)</b>	<b>119.812.150.396</b>	<b>(2.809.474.711)</b>
- Công ty TNHH SITC Việt Nam	10.844.434.790	-	8.343.715.302	-
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	5.452.682.655	-	3.539.247.873	-
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	5.716.553.362	-	6.637.379.034	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu Đà Nẵng	5.266.456.195	-	5.354.430.219	-
- Donghong Logistics (Singapore) Pte. Ltd.,	7.335.306.348	-	5.715.649.027	-
- Maersk A/S	14.184.705.892	-	10.132.771.710	-
- Ocean network express Pte. Ltd.,	4.274.062.362	-	4.000.860.975	-
- Yang Ming Marine Transport Corporation	4.636.045.817	-	5.042.347.423	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI Đà Nẵng	3.875.711.264	-	2.356.375.400	-
- Wan Hai Lines Ltd	7.165.774.738	-	6.862.053.279	-
- Công ty Vận tải biển VIMC	5.361.130.899	-	1.820.343.856	-
- Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen ( Việt Nam)	5.571.694.553	-	3.219.281.983	-
- Các khách hàng khác	75.388.884.466	(2.790.967.315)	56.787.694.315	(2.809.474.711)
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>155.073.443.341</b>	<b>(2.790.967.315)</b>	<b>119.812.150.396</b>	<b>(2.809.474.711)</b>
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>13.249.598.000</b>	-	<b>9.150.448.050</b>	-
<i>Chi tiết xem tại thuyết minh 30.1</i>	<i>13.249.598.000</i>		<i>9.150.448.050</i>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>61.115.869.203</b>	-	<b>100.964.741.550</b>	<b>(136.386.000)</b>
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Huỳnh Thy	-	-	44.988.000.000	-
- Sany Marine Heavy Industry Co., Ltd	27.234.579.710	-	27.234.579.710	-
- Công ty Cổ phần Unico Vina	22.692.914.804	-	21.738.702.804	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng và Viễn Thông Đông Dương	2.144.160.309	-	2.680.200.000	-
- Ban Quản lý Chuyên ngành Hàng Hải VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam -CTCP	668.592.144	-	247.626.718	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	8.375.622.236	-	4.075.632.318	(136.386.000)
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>61.115.869.203</b>	-	<b>100.964.741.550</b>	<b>(136.386.000)</b>
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>668.592.144</b>	-	<b>247.626.718</b>	-
<i>Chi tiết tại thuyết minh số 30.1</i>	<i>668.592.144</i>	-	<i>247.626.718</i>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>6.625.623.401</b>	-	<b>13.343.148.716</b>	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	3.582.603.200	-	7.499.263.000	-
- Tạm ứng công nhân viên	2.317.734.220	-	-	-
- Phải thu của người lao động	55.397.124	-	5.388.135.041	-
- Phải thu ngắn hạn khác	669.888.857	-	455.750.675	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.625.623.401</b>	-	<b>13.343.148.716</b>	-

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	19.108.327.354	-	19.824.936.934	-
- Công cụ, dụng cụ	1.493.205.127	-	155.148.023	-
- Hàng hóa	373.240.905	-	1.162.437.676	-
<b>Cộng</b>	<b>20.974.773.386</b>	-	<b>21.142.522.633</b>	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2024	1.213.711.030.242	1.019.257.641.122	121.746.040.879	21.890.938.049	2.376.605.650.292
- Đầu tư XDCB hoàn thành	153.817.151.302	150.868.373.274	-	-	304.685.524.576
- Mua trong kỳ	785.011.112	8.141.638.625	1.741.592.593	1.940.481.481	12.608.723.811
30/06/2024	<u>1.368.313.192.656</u>	<u>1.178.267.653.021</u>	<u>123.487.633.472</u>	<u>23.831.419.530</u>	<u>2.693.899.898.679</u>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2024	(709.685.188.397)	(702.492.301.071)	(75.198.331.925)	(13.785.560.233)	(1.501.161.381.626)
- Khấu hao trong kỳ	(20.062.693.570)	(35.045.586.986)	(8.892.965.256)	(2.286.845.140)	(66.288.090.952)
30/06/2024	<u>(729.747.881.967)</u>	<u>(737.537.888.057)</u>	<u>(84.091.297.181)</u>	<u>(16.072.405.373)</u>	<u>(1.567.449.472.578)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2024	<u>504.025.841.845</u>	<u>316.765.340.051</u>	<u>46.547.708.954</u>	<u>8.105.377.816</u>	<u>875.444.268.666</u>
30/06/2024	<u>638.565.310.689</u>	<u>440.729.764.964</u>	<u>39.396.336.291</u>	<u>7.759.014.157</u>	<u>1.126.450.426.101</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024: 1.002.458.264.196 đồng (Tại ngày 31/12/2023 số tiền là: 996.753.040.147 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2024: 273.803.167.960 đồng (tại ngày 31/12/2023 số tiền là: 244.352.409.554 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**11. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất (*) <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2024	103.081.178.057	20.216.180.489	123.297.358.546
30/06/2024	103.081.178.057	20.216.180.489	123.297.358.546
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2024	(3.671.715.716)	(10.253.263.290)	(13.924.979.006)
- Khấu hao trong kỳ	(141.688.614)	(1.935.301.302)	(2.076.989.916)
30/06/2024	(3.813.404.330)	(12.188.564.592)	(16.001.968.922)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2024	99.409.462.341	9.962.917.199	109.372.379.540
30/06/2024	99.267.773.727	8.027.615.897	107.295.389.624

**(\*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:**

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 26 Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1.011,1 m<sup>2</sup> đang được sử dụng làm văn phòng của Công ty với nguyên giá là 51.436.439.000 đồng;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 18 Trần Phú, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 1.388,9 m<sup>2</sup>, nguyên giá là 35.686.324.570 đồng, tài sản trên đất đang được tham gia hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại tổ 27, phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 116,4 m<sup>2</sup>, nguyên giá là 1.789.552.987 đồng;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tính từ năm 2011 khu đất A1-5 đường Bạch Đằng nổi dài, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 424,6 m<sup>2</sup>, nguyên giá là 14.168.861.500 đồng.

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại 30/06/2024 là: 51.436.439.000 đồng (tại ngày 31/12/2023 là: 51.436.439.000 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2024 là: 4.979.200.000 đồng (tại 31/12/2023 là: 4.574.200.000 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.907.377.922</b>	<b>14.173.145.219</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	332.345.490	505.843.855
- Chi phí bảo hiểm	14.223.983.092	3.105.653.144
- Chi phí sửa chữa tài sản	5.962.805.126	10.021.910.671
- Các khoản khác	388.244.214	539.737.549
<b>Dài hạn</b>	<b>5.198.392.437</b>	<b>10.964.678.197</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	306.833.048	10.279.521.337
- Chi phí sửa chữa	4.708.137.637	376.193.603
- Các khoản khác	183.421.752	308.963.257
<b>Cộng</b>	<b>26.105.770.359</b>	<b>25.137.823.416</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND	Giá đánh giá lại VND	Giá gốc VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>36.745.071.558</b>	<b>36.745.071.558</b>	<b>142.596.494.111</b>	<b>142.596.494.111</b>
- Dự án Trung tâm Logistics tại Hoà Vang	27.058.040.060	27.058.040.060	23.704.317.490	23.704.317.490
- Dự án Xây dựng khu bãi sau cầu Cảng số 4,5	6.267.211.132	6.267.211.132	116.401.932.855	116.401.932.855
- Dự án khác	3.419.820.366	3.419.820.366	2.490.243.766	2.490.243.766
	<b>36.745.071.558</b>	<b>36.745.071.558</b>	<b>142.596.494.111</b>	<b>142.596.494.111</b>

- (1) Theo Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10/06/2011, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (hiện đã chuyển đổi sang Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistic, chi tiết như sau:
- Diện tích khu đất là 200.000 m<sup>2</sup> tại xã Hòa Nhơn và xã Hòa Sơn, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng;
  - Thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày ký;
  - Mục đích: Xây dựng trung tâm Logistic theo đúng quy hoạch Tổng mặt bằng đã được phê duyệt theo Quyết định số 47/QĐ-CĐN ngày 12 tháng 04 năm 2023 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng.
  - Tình hình dự án đã phát sinh đến ngày 30/06/2024: Công ty đã được giao đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoàn thành giải phóng mặt bằng và đang chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng. Chi phí dự án đã phát sinh bao gồm: Chi phí thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí hồ sơ pháp lý và một số chi phí khác.
- (2) Chi tiết Dự án đầu tư Xây dựng khu bãi sau cầu cảng số 4,5 bến Cảng Tiên Sa như sau:
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng;
  - Mục tiêu đầu tư xây dựng: Đầu tư xây dựng bãi sau cầu 4 nhằm mục tiêu giúp cho công tác bốc xếp vận chuyển hàng hóa giữa cầu tàu, bãi và ngược lại được thuận lợi, nâng cao công suất bốc xếp của thiết bị tuyến bến, đáp ứng nhu cầu khai thác hàng hóa container ngày một tăng cao phù hợp quy hoạch định hướng phát triển cảng;
  - Quy mô đầu tư bao gồm: Hạng mục xây dựng kè sau, kè cầu, kè bãi, san lấp... và đầu tư thiết bị mới là 04 cầu trục ERTG;
  - Diện tích xây dựng là 37.415 m<sup>2</sup> tại Bến Cảng Tiên Sa, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng;
  - Tổng mức đầu tư dự kiến là 373.637.772.000 đồng;
  - Tính đến thời điểm 30/06/2024 04 cầu ERTG đã được đưa vào sử dụng và tạm tăng nguyên giá, những chi phí xây dựng cơ bản dở dang còn lại chủ yếu liên quan đến chi phí thuê kiểm toán, quyết toán, kiểm tra chất lượng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>53.135.413.417</b>	<b>53.135.413.417</b>	<b>49.747.402.466</b>	<b>49.747.402.466</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Cảng Đà Nẵng	1.173.155.075	1.173.155.075	2.389.482.536	2.389.482.536
- Công ty TNHH Navaco	18.814.051	18.814.051	2.939.235.642	2.939.235.642
- Công ty TNHH MTV Trang Huyền Nguyễn	3.429.070.000	3.429.070.000	1.800.920.000	1.800.920.000
- Công ty Cổ phần Samco Vina	1.484.559.360	1.484.559.360	2.530.429.200	2.530.429.200
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	13.041.535.197	13.041.535.197	11.286.944.555	11.286.944.555
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	6.053.382.779	6.053.382.779	6.596.497.031	6.596.497.031
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	6.907.657.251	6.907.657.251	5.669.819.304	5.669.819.304
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	7.024.977.735	7.024.977.735	5.369.417.361	5.369.417.361
- Công ty Cổ phần SamCo Vina	1.484.559.360	1.484.559.360	2.530.429.200	2.530.429.200
- Công ty TNHH dịch vụ và vận tải SADACO	811.543.649	811.543.649	1.809.057.266	1.809.057.266
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu khí PVOIL Miền Trung tại Đà Nẵng	1.823.017.950	1.823.017.950	1.593.347.200	1.593.347.200
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Dịch vụ Quốc tế	5.282.200.000	5.282.200.000	-	-
- Phải trả người bán là các đối tượng khác	9.883.141.010	9.883.141.010	5.231.823.171	5.231.823.171
<b>Dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>53.135.413.417</b>	<b>53.135.413.417</b>	<b>49.747.402.466</b>	<b>49.747.402.466</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>19.094.917.976</b>	<b>19.094.917.976</b>	<b>17.883.441.586</b>	<b>17.883.441.586</b>
<i>Chi tiết tại thuyết minh số 30.1</i>	<i>19.094.917.976</i>	<i>19.094.917.976</i>	<i>17.883.441.586</i>	<i>17.883.441.586</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	2.579.204.958	2.579.204.958	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.084.332.035	35.500.854.029	55.463.757.654	16.121.428.410
- Thuế thu nhập cá nhân	269.075.730	12.263.539.118	12.118.342.539	414.272.309
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.647.175.163	54.566.312.251	28.964.790.275	27.248.697.139
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>38.000.582.928</b>	<b>104.913.910.356</b>	<b>99.130.095.426</b>	<b>43.784.397.858</b>
	01/01/2024	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b>				
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ trong kỳ	34.507.106.866	39.722.625.197	31.139.821.950	43.089.910.113
<b>Tổng</b>	<b>34.507.106.866</b>	<b>39.722.625.197</b>	<b>31.139.821.950</b>	<b>43.089.910.113</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Kinh phí công đoàn	754.184.477	151.186.436
- Cổ tức phải trả	138.600.277.082	277.082
- Các khoản phải trả phải nộp khác	933.343.007	1.586.373.438
<b>Cộng</b>	<b>140.287.804.566</b>	<b>1.737.836.956</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>45.299.600.000</b>	<b>45.299.600.000</b>	<b>85.184.740.261</b>	<b>80.071.700.000</b>	<b>36.751.500.000</b>	<b>36.751.500.000</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	-	-	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>	<b>45.299.600.000</b>	<b>45.299.600.000</b>	<b>24.309.900.000</b>	<b>15.761.800.000</b>	<b>36.751.500.000</b>	<b>36.751.500.000</b>
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	42.507.600.000	42.507.600.000	22.913.900.000	14.365.800.000	33.959.500.000	33.959.500.000
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng (**)	2.792.000.000	2.792.000.000	1.396.000.000	1.396.000.000	2.792.000.000	2.792.000.000
<b>Vay và nợ dài hạn</b>	<b>287.741.512.124</b>	<b>287.741.512.124</b>	<b>20.874.840.261</b>	<b>24.309.900.000</b>	<b>291.176.571.863</b>	<b>291.176.571.863</b>
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>	<b>287.741.512.124</b>	<b>287.741.512.124</b>	<b>20.874.840.261</b>	<b>24.309.900.000</b>	<b>291.176.571.863</b>	<b>291.176.571.863</b>
- Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (*)	274.126.600.000	274.126.600.000	20.874.840.261	22.913.900.000	276.165.659.739	276.165.659.739
- Ngân hàng phát triển Việt Nam - chi nhánh Đà Nẵng (**)	13.614.912.124	13.614.912.124	-	1.396.000.000	15.010.912.124	15.010.912.124
<b>Cộng</b>	<b>333.041.112.124</b>	<b>333.041.112.124</b>	<b>106.059.580.522</b>	<b>104.381.600.000</b>	<b>327.928.071.863</b>	<b>327.928.071.863</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

**17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(\*) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD ngày 21/07/2017 với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: Đầu tư hạng mục xây lắp và thiết bị của dự án nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa (giai đoạn 02);
- Thời hạn cấp tín dụng: 13 năm, trong đó thời gian ân hạn là 02 năm;
- Lãi suất cho vay: 6,5%/năm (theo Phụ lục 01 ký ngày 07/07/2021);
- Phương thức đảm bảo: Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 07/11/2017, phụ lục Hợp đồng thế chấp số 24/2017/HĐTC ngày 11/01/2022;
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 30/06/2024: 100.000.000.000 đồng; nợ dài hạn đến hạn trả là: 16.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2022/HĐTD ngày 19/01/2022 với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí xây dựng và thiết bị của dự án Đầu tư xây dựng Khu bãi sau cầu cảng 4,5 bến cảng Tiên Sa;
- Thời hạn cấp tín dụng: 10 năm, trong đó thời gian ân hạn là 02 năm;
- Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- Phương thức đảm bảo: Hợp đồng thế chấp số 03/2022/HĐTC ngày 11/01/2022;
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 30/06/2024: 138.919.900.000 đồng; nợ dài hạn đến hạn trả là: 17.364.800.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 18/2022/HĐTD ngày 26/12/2022 với các điều khoản cụ thể:

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư dự án 4 Cầu ERTG tại Cảng Tiên Sa;
- Thời hạn cấp tín dụng: 120 tháng, trong đó thời gian ân hạn là 18 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- Phương thức đảm bảo: Hợp đồng thế chấp số 45/2022/HĐTC ngày 29/12/2022;
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 30/06/2024: 77.714.300.000 đồng; nợ dài hạn đến hạn trả là: 9.142.800.000 đồng.

(\*\*) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay từng lần số 97/2023/CVTDH/VCB-KHDN ngày 23/06/2023, chi tiết như sau:

- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án sửa chữa, cải tạo cầu cảng số 02 bến cảng Tiên Sa;
- Thời hạn cấp tín dụng: Tối đa 83 tháng;
- Lãi suất cho vay: 7,8%/năm (Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02 ngày 08/12/2023);
- Phương thức đảm bảo: Hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 123/2023/VCB ngày 23/06/2023;
- Số dư nợ gốc tới thời điểm 30/06/2024: 16.406.912.124 đồng; nợ dài hạn đến hạn trả là: 2.792.000.000 đồng.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2023</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>(215.000.000)</b>	<b>266.154.187.512</b>	<b>330.196.585.850</b>	<b>1.586.135.773.362</b>
- Lãi trong năm	-	-	-	275.323.834.153	275.323.834.153
- Phân phối lợi nhuận	-	-	110.777.551.428	(281.654.310.520)	(170.876.759.092)
<b>31/12/2023</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>(215.000.000)</b>	<b>376.931.738.940</b>	<b>323.866.109.483</b>	<b>1.690.582.848.423</b>
<b>01/01/2024</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>(215.000.000)</b>	<b>376.931.738.940</b>	<b>323.866.109.483</b>	<b>1.690.582.848.423</b>
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	149.814.559.322	149.814.559.322
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	162.418.826.589	(323.866.109.483)	(161.447.282.894)
+ <i>Phải trả cổ tức</i>	-	-	-	(138.600.000.000)	(138.600.000.000)
+ <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	(22.847.282.894)	(22.847.282.894)
+ <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	162.418.826.589	(162.418.826.589)	-
<b>30/06/2024</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>(215.000.000)</b>	<b>539.350.565.529</b>	<b>149.814.559.322</b>	<b>1.678.950.124.851</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 45/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**

**18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
- Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	742.500.000.000	75,00%	742.500.000.000	75,00%
- Wan Hai Lines (Singapore) PTE LTD	200.900.000.000	20,293%	200.806.000.000	20,283%
- Các cổ đông khác	46.600.000.000	4,707%	46.694.000.000	4,717%
<b>Cộng</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>990.000.000.000</b>
- Vốn góp đầu kỳ	990.000.000.000	990.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	990.000.000.000	990.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả đầu kỳ	277.082	277.082
- Cổ tức lợi nhuận phải trả trong kỳ	138.600.000.000	148.500.000.000
+ <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>138.600.000.000</i>	<i>148.500.000.000</i>
<b>Cổ tức lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>138.600.277.082</b>	<b>148.500.277.082</b>

**18.4 CỔ PHIẾU**

	30/06/2024	01/01/2024
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	99.000.000	99.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	99.000.000	99.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.000.000	99.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>99.000.000</i>	<i>99.000.000</i>
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

**18.5 CÁC QUỸ**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	539.350.565.529	376.931.738.940

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**Các cam kết thuê hoạt động**

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 417/HĐ-TĐ ngày 07 tháng 08 năm 2007 với UBND thành phố Đà Nẵng tại phường Thọ Quang, quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng với mục đích sử dụng: Khai thác dịch vụ Cảng biển, diện tích khu đất thuê là 176.145 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2007. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành Nhà nước.
- Ngày 09/05/2016, UBND thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 2798/QĐ-UBND về việc cho Công ty TNHH MTV Đà Nẵng hiện là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất để đầu tư nâng cấp mở rộng Cảng Tiên Sa giai đoạn II tại phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng. Theo quyết định này, Công ty tiến hành thuê 85.674 m<sup>2</sup> đất thuê để đầu tư xây dựng mở rộng Cảng Tiên Sa- Giai đoạn II. Thời gian thuê đất kể từ ngày ký quyết định đến năm 2057, hình thức thuê đất: trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của nhà nước.
- Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng đã có Quyết định số 4831/QĐ-UBND ngày 10 tháng 06 năm 2011 về việc cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng, hiện nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng thuê đất để đầu tư xây dựng trung tâm Logistics tại xã Hoà Nhơn và xã Hoà Sơn, huyện Hoà Vang, thành phố Đà Nẵng. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích khu đất thuê là 200.000 m<sup>2</sup>, thời gian thuê đất là 50 năm kể từ ngày ký năm 2011, Công ty nộp tiền thuê đất hàng năm theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Ngoại tệ các loại**

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
USD	3.578.243,80	2.761.426,55
JPY	44.000,00	44.000,00
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	417.146.199	417.146.199

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Doanh thu bán hàng	10.724.490.407	9.438.150.990
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	694.287.108.870	575.456.051.308
<b>Cộng</b>	<u>705.011.599.277</u>	<u>584.894.202.298</u>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<u>71.591.830.978</u>	<u>54.742.382.776</u>
<i>Chi tiết tại thuyết minh số 30.1</i>	71.591.830.978	54.742.382.776

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	10.288.343.488	9.239.278.935
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	459.673.526.586	363.948.996.872
<b>Cộng</b>	<b>469.961.870.074</b>	<b>373.188.275.807</b>

**22. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.921.018.434	19.917.429.646
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.210.924.000	4.121.924.000
- Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	2.110.519.171
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.359.956.414	1.883.805.138
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.125.636.651	501.447.755
<b>Cộng</b>	<b>23.617.535.499</b>	<b>28.535.125.710</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí lãi vay	7.851.200.900	6.531.326.954
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	85.215.643	1.457.504.966
- (Hoàn nhập)/ dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(731.400.000)	54.600.000
<b>Cộng</b>	<b>7.205.016.543</b>	<b>8.043.431.920</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>62.072.420.663</b>	<b>55.979.905.659</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	34.679.741.832	36.746.565.876
- Chi phí vật liệu quản lý	661.902.177	979.217.384
- Chi phí (hoàn nhập)/ dự phòng	(154.893.396)	(235.390.430)
- Thuế, phí và lệ phí	313.301.914	285.203.357
- Khấu hao	1.953.785.278	1.599.042.975
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.787.041.902	2.754.150.598
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	14.831.540.956	13.851.115.899
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>	<b>4.056.170.792</b>	<b>5.813.263.297</b>
- Chi phí nhân công	114.458.764	53.671.386
- Chi phí khác bằng tiền	3.941.712.028	5.759.591.911

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	12.415.546.674	10.769.805.991
- Chi phí nhân công	146.702.939.275	132.529.668.595
- Khấu hao tài sản cố định	68.586.469.412	65.868.595.157
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	175.944.090.703	145.116.871.989
- Chi phí bằng tiền khác	122.330.360.521	71.457.223.096
<b>Cộng</b>	<b>525.979.406.585</b>	<b>425.742.164.828</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>185.315.413.351</b>	<b>170.581.086.664</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>	<b>821.668.844</b>	<b>1.014.534.818</b>
- Các khoản chi phí không hợp lệ	821.668.844	1.014.534.818
<b>Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế</b>	<b>(8.632.812.049)</b>	<b>(5.163.437.118)</b>
- Cổ tức được chia	(5.210.924.000)	(4.121.924.000)
- Lãi đánh giá lại chênh lệch ngoại tệ cuối kỳ	(3.421.888.049)	(375.760.618)
- Điều chỉnh chi phí kỳ trước	-	(665.752.500)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>177.504.270.146</b>	<b>166.432.184.364</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính</b>	<b>35.500.854.029</b>	<b>33.286.436.873</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>35.500.854.029</b>	<b>33.286.436.873</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.115.216.160	1.115.216.160

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI (TIẾP)**

**b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>20%</b>	<b>20%</b>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh đến khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	133.150.500

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	149.814.559.322	137.161.499.291
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	99.000.000	99.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>1.513</b>	<b>1.385</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**30. THÔNG TIN KHÁC**

**30.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 như sau:

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Hà Hải Việt Nam-CTCP	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
3	Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết
4	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Cùng Công ty mẹ
5	Công ty cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
7	BQLDA Chuyên ngành hàng hải VIMC- CN Tổng Công ty	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
8	Công ty Vận tải biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

**Giao dịch với bên liên quan**

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
<b>Doanh thu cung bán hàng và cấp dịch vụ</b>	<b>71.591.830.978</b>	<b>54.742.382.776</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	14.696.114.715	10.932.547.057
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	4.333.166.613	3.162.309.358
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	9.180.000	1.080.000
- Công ty cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam	6.868.456.911	4.843.291.250
- Công ty Vận tải biển VIMC	8.923.566.914	5.392.652.962
- Wan Hai Line Ltd	36.761.345.825	30.415.143.117
- Công ty TNHH Wan Hai Việt Nam	-	95.359.032
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>81.887.721.503</b>	<b>74.478.054.517</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	39.476.304.475	35.154.517.831
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	41.792.350.228	37.891.235.031
- BQLDA Chuyên ngành hàng hải VIMC- CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam- CTCP	619.066.800	1.432.301.655
<b>Cổ tức và lợi nhuận được chia</b>	<b>5.210.924.000</b>	<b>4.121.924.000</b>
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	3.267.000.000	1.943.924.000
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	1.943.924.000	2.178.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**30.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Số dư của bên liên quan**

	<b>30/06/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>13.249.598.000</b>	<b>9.150.448.050</b>
- Wan Hai Lines Ltd	7.165.774.738	6.862.053.279
- Công ty Vận tải biển VIMC	5.361.130.899	1.820.343.856
- Dịch vụ Hàng hải Phương Đông (Orimas)- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam	681.480.763	447.781.715
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	41.211.600	20.269.200
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>	<b>668.592.144</b>	<b>247.626.718</b>
- Ban Quản lý Chuyên ngành Hàng Hải VIMC - Chi nhánh Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam -CTCP	668.592.144	247.626.718
<b>Phải trả là các bên liên quan</b>	<b>19.094.917.976</b>	<b>17.883.441.586</b>
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	6.053.382.779	6.596.497.031
- Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	13.041.535.197	11.286.944.555

**Thu nhập của ban quản lý chủ chốt**

<b>Tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Từ 01/01/2024</b>	<b>Từ 01/01/2023</b>
		<b>đến 30/06/2024</b>	<b>đến 30/06/2023</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên HĐQT	436.016.393	534.395.237
Ông Nguyễn Hoài An	Thành viên HĐQT	42.000.000	-
Ông Wang Chil Shiang	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Ông Hoàng Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	84.000.000	84.000.000
Ông Chen Yung Chan	Thành viên HĐQT	-	42.000.000
Ông Chen Chun Kai	Thành viên HĐQT	42.000.000	-
Ông Lý Quang Thái	Thành viên HĐQT	42.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>892.016.393</b>	<b>906.395.237</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**30.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Thu nhập của ban kiểm soát**

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Bà Phan Thị Nhị Hà	Trưởng ban kiểm soát	42.000.000	84.000.000
Bà Trần Thị Kiều Oanh	Thành viên BKS	36.000.000	72.000.000
Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban kiểm soát	42.000.000	
Bà Bùi Thị Ngân Hoa	Thành viên BKS	36.000.000	
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên BKS	409.720.517	387.609.566
<b>Tổng cộng</b>		<b>565.720.517</b>	<b>543.609.566</b>

**Thu nhập của Ban Giám đốc**

Tên	Chức vụ	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
		đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
		VND	VND
Ông Trần Lê Tuấn	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	890.708.484	818.836.460
Ông Dương Đức Xuân	Phó Tổng Giám đốc	614.056.856	562.120.367
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc	612.476.099	575.380.367
<b>Tổng cộng</b>		<b>2.117.241.439</b>	<b>1.956.337.194</b>

**30.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**30.3 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét và số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán.

Ngô Quốc Văn

Người lập

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2024

Nguyễn Ngọc Tâm

Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Trần Lê Tuấn

Tổng Giám đốc

